

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	7 - 23

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Đại lộ Tôn Đức Thắng, Thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

#### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hòa Quang Nam	Chủ tịch
Ông Tô Văn Thành	Ủy viên
Ông Phạm Quang Phú	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thúy	Ủy viên
Ông Hà Văn Phụng	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hòa Quang Nam	Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám Đốc

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
Hòa Quang Nam  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Số: 50 / 2011/BCTC-VA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**  
**của Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2011, từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Trần Quốc Trị**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0581/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

**Trần Ngọc Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0487/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2011

**MẪU B01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>163.124.045.635</b>	<b>125.010.366.024</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.336.761.537</b>	<b>2.244.861.610</b>
1. Tiền	111		2.336.761.537	2.244.861.610
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>48.869.682.017</b>	<b>39.444.352.395</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		45.012.847.671	39.160.137.993
2. Trả trước cho người bán	132		3.803.114.438	160.687.861
5. Các khoản phải thu khác	135	6	53.719.908	123.526.541
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>108.287.783.340</b>	<b>82.098.536.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		108.287.783.340	82.098.536.695
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.629.818.741</b>	<b>1.222.615.324</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259.853.999	114.409.090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.635.940.255	520.696.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.532.958	17.532.958
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	716.491.529	569.976.344
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>56.392.293.427</b>	<b>55.647.124.606</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.767.909.232</b>	<b>53.835.269.317</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	50.996.397.168	52.809.480.642
- Nguyên giá	222		99.883.067.782	97.315.852.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.886.670.614)	(44.506.371.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	174.324.916
- Nguyên giá	225		-	1.148.304.841
- Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định	226		-	(973.979.925)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.771.512.064	851.463.759
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.624.384.195</b>	<b>1.811.855.289</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.624.384.195	1.762.620.289
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	49.235.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>219.516.339.062</b>	<b>180.657.490.630</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2011

Mẫu B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)</b>	<b>300</b>		<b>173.491.680.378</b>	<b>131.600.722.795</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.735.977.028</b>	<b>123.183.404.344</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	75.190.969.592	63.933.725.109
2. Phải trả cho người bán	312		81.752.549.843	53.986.825.620
3. Người mua trả tiền trước	313		689.987.859	106.312.799
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	651.510.593	923.156.725
5. Phải trả người lao động	315		813.245.709	1.114.992.270
6. Chi phí phải trả	316	15	962.327.897	2.110.104.731
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2.125.176.816	363.724.297
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		550.208.719	644.562.793
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.755.703.350</b>	<b>8.417.318.451</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	739.226.000	545.215.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	10.016.477.350	7.336.064.944
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	182.651.116
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	353.387.191
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>46.024.658.684</b>	<b>49.056.767.835</b>
<b>I- Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	19	<b>45.890.624.684</b>	<b>48.922.733.835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.727.400.000	33.727.400.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		141.476.273	379.944.129
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.090.334.162	3.089.787.822
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.637.204.736	1.636.931.566
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.294.209.513	10.088.670.318
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>134.034.000</b>	<b>134.034.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		134.034.000	134.034.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>219.516.339.062</b>	<b>180.657.490.630</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại USD	605,00	2.308,00

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy



Hòa Quang Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MÀU B02a-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	165.540.941.994	144.794.770.119
2. Các khoản giảm trừ	02	20	593.368.624	500.806.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	164.947.573.370	144.293.963.615
4. Giá vốn hàng bán	11	21	134.388.666.859	112.367.039.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.558.906.511	31.926.924.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	404.672.818	90.065.262
7. Chi phí tài chính	22	23	7.387.425.119	8.945.983.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.093.840.576	4.134.173.161
8. Chi phí bán hàng	24		14.081.094.500	11.200.867.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.168.347.034	4.227.055.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.326.712.676	7.643.082.887
11. Thu nhập khác	31	24	1.225.339.200	42.091.780
12. Chi phí khác	32		426.946	276.992
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.224.912.254	41.814.788
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.551.624.930	7.684.897.675
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.388.012.969	1.921.224.419
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.163.611.961	5.763.673.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.234	1.709

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thủy



Tổng Giám đốc

Đoàn Quang Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.551.624.930	7.684.897.675
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.406.319.109	4.170.003.066
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(130.315.952)	(32.030.383)
- Chi phí lãi vay	06	6.093.840.576	4.134.173.161
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.921.468.663	15.957.043.519
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.486.081.160)	(3.305.361.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.189.246.645)	33.391.288.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.770.697.018	6.965.623.703
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(245.415.055)	(1.859.671.425)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.726.004.272)	(5.281.144.862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.641.512.845)	(2.630.995.084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	378.954.706	1.071.732.297
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(286.140.995)	(1.466.745.567)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(6.503.280.585)</b>	<b>42.841.769.359</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(4.338.959.024)	(4.519.967.215)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.657.423.500)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	18.657.423.500	1.151.111.239
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.315.952	32.030.383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(4.208.643.072)</b>	<b>(3.336.825.593)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.143.206.787	69.166.754.369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.937.811.851)	(111.011.521.799)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(155.365.694)	(153.450.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.245.480.000)	(1.186.370.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>10.804.549.242</b>	<b>(43.184.587.630)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>92.625.585</b>	<b>(3.679.643.864)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.244.861.610	6.165.576.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(725.658)	(504.988)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>2.336.761.537</b>	<b>2.485.427.336</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thủy

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011



Tổng Giám đốc

Hoàng Quang Nam

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ắc Quy Tia Sáng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 chuyển đổi sang số 0200168458 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 28/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có các Chi nhánh:

1. Chi nhánh Nhà nghỉ Hóa chất Đồ Sơn tại Khu 1, Phường Vạn Hương, Thị xã Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng;
2. Chi nhánh Hà Nội tại số 31 đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội;
3. Chi nhánh Đà Nẵng tại số 44 đường Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng;
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 224 đường Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 33.727.400.000 VND, chia thành 3.372.740 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/04/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Kinh doanh các nguyên liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ắc quy và các phụ tùng ắc quy;
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hóa chất; và
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là một giai đoạn của kỷ kế toán năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MÀU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 30/06/2011, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản ngắn hạn này không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính giữa niên độ, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản công nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 có sự khác biệt với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Chênh lệch tỷ giá (VAS10). Nếu xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của VAS10 thì kết quả kinh doanh của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản là 141.476.273 VND.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/06/2011 là 20.618 VND/USD (tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD).

Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại trừ một số máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất chính được khấu hao theo sản lượng thực hiện trong kỳ, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa	5 - 15
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị quản lý	8
Tài sản cố định khác	5 - 10

#### 4.6 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

#### **4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và chi phí sửa chữa lớn được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời gian thực tế tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh từ một đến ba năm.

#### **4.10 Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.
- Các khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Các khoản chi phí phải trả khác.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2011 bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MÀU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.13 Ghi nhận doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi được ghi nhận khi thực tế tiền lãi được trả vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty; Lãi chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.14 Ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chiết khấu thanh toán. Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa); Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ; và chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh bằng 1,5% số tiền mua hàng được khách hàng thanh toán trước hạn.

**4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10% với sản phẩm bán trong nước và 0% với sản phẩm xuất khẩu. Sản phẩm bán cho Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship không chịu thuế và sản phẩm, hàng hóa xuất khuyến mại không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn hóa chất Việt Nam với tư cách là công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị công ty mẹ và Ban Giám đốc Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MÀU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

<b>5. TIỀN</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.133.384.388	122.227.268
Tiền gửi ngân hàng	203.377.149	2.122.634.342
<b>Cộng</b>	<b>2.336.761.537</b>	<b>2.244.861.610</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ phần hóa	-	31.240.000
Các khoản phải thu khác	53.719.908	92.286.541
<b>Cộng</b>	<b>53.719.908</b>	<b>123.526.541</b>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	47.297.913.114	36.487.229.610
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.329.258.223	2.158.973.514
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.228.572.772	29.383.903.176
Thành phẩm tồn kho	13.297.670.409	6.297.520.830
Hàng hoá tồn kho	187.638.392	-
Hàng gửi đi bán	7.946.730.430	7.770.909.565
<b>Cộng</b>	<b>108.287.783.340</b>	<b>82.098.536.695</b>
<b>8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	508.521.614	278.600.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.969.915	291.376.344
<b>Cộng</b>	<b>716.491.529</b>	<b>569.976.344</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**  
Đại lộ Tôn Đức Thắng, Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÀU SỔ B 09a-DN

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>											
Tại ngày 01/01/2011	24.245.453.213	63.926.837.422	3.980.755.281	609.180.915	4.553.625.391	97.315.852.222					
Tăng trong kỳ	-	1.954.258.288	531.957.272	-	81.000.000	2.567.215.560					
Mua TSCĐ thuế tài chính	-	2.995.941	-	-	-	2.995.941					
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	883.957.506	531.957.272	-	-	1.415.914.778					
Phân loại từ TSCĐ thuế tài chính	-	1.067.304.841	-	-	81.000.000	1.148.304.841					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-					
Tại ngày 30/06/2011	24.245.453.213	65.881.095.710	4.512.712.553	609.180.915	4.634.625.391	99.883.067.782					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>											
Tại ngày 01/01/2011	6.598.281.196	33.286.299.597	2.738.934.684	588.405.324	1.294.450.779	44.506.371.580					
Tăng trong kỳ	1.100.787.057	2.613.904.581	147.211.938	2.395.044	516.000.414	4.380.299.034					
Trích khấu hao	1.100.787.057	1.546.599.740	147.211.938	2.395.044	435.000.414	3.231.994.193					
Khấu hao TSCĐ thuế tài chính mua lại	-	1.067.304.841	-	-	81.000.000	1.148.304.841					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-					
Tại ngày 30/06/2011	7.699.068.253	35.900.204.178	2.886.146.622	590.800.368	1.810.451.193	48.886.670.614					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày 01/01/2011	17.647.172.017	30.640.537.825	1.241.820.597	20.775.591	3.259.174.612	52.809.480.642					
Tại ngày 30/06/2011	16.546.384.960	29.980.891.532	1.626.565.931	18.380.547	2.824.174.198	50.996.397.168					

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2011, tài sản cố định thuê tài chính bao gồm bồn chứa ga và máy cắt lá cực đã được trích hết khấu hao và được Công ty mua lại. Do đó, hai tài sản này được phân loại sang tài sản cố định hữu hình. Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích trong kỳ là 174.324.916 VND.

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định	2.969.601.076	-
Mua ô tô con	1.069.031.076	-
Mua đất xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng	1.900.570.000	-
Xây dựng cơ bản	45.479.527	851.463.759
Sửa chữa lớn tài sản cố định	756.431.461	-
<b>Cộng</b>	<b>3.771.512.064</b>	<b>851.463.759</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	1.252.422.083	1.316.265.743
Chi phí sửa chữa lớn	371.962.112	446.354.546
<b>Cộng</b>	<b>1.624.384.195</b>	<b>1.762.620.289</b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn VND	60.378.463.831	40.033.728.983
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Lê Chân (1)	27.768.987.334	21.723.877.470
Cán bộ công nhân viên Công ty (2)	724.193.300	760.530.900
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (3)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (4)	16.085.283.197	1.749.320.613
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (5)	800.000.000	800.000.000
Vay ngắn hạn USD	13.898.505.761	20.661.996.126
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Lê Chân (1)	13.898.505.761	20.661.996.126
Vay dài hạn đến hạn trả	914.000.000	3.238.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Lê Chân	374.000.000	2.158.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	540.000.000	1.080.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.190.969.592</b>	<b>63.933.725.109</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MÀU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(1) Đây là các khoản vay ngắn hạn với thời hạn không quá 8 tháng theo hợp đồng tín dụng số 01.2010/HĐTD.HM và công văn số 150/NHLC ngày 26/08/2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Lê Chân về việc thông báo hạn mức tín dụng cho Công ty là 115 tỷ VND với thời hạn áp dụng đến 31/07/2011, để sản xuất và kinh doanh các loại ắc quy. Lãi suất vay VND và USD lần lượt là 12%/năm và 7%/năm, được điều chỉnh khi lãi suất thị trường hoặc những quy định của Ngân hàng Nhà nước hoặc sự thay đổi bất thường của nền kinh tế làm tăng chi phí huy động vốn của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay là toàn bộ khu nhà điều dưỡng Đồ Sơn và vật kiến trúc tại Phường Vạn Hương, Thị xã Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng; toàn bộ nhà xưởng nhà kho vận phòng và vật kiến trúc của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, Thành phố Hải Phòng; dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ắc quy với tổng giá trị tài sản theo đánh giá của Ngân hàng là 36.640 triệu VND. Số dư gốc vay USD tại ngày 30/06/2011 là 674.095,73 USD.

(2) Đây là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty trong vòng một năm với lãi suất từ 15%/năm đến 18%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu người cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tính như gửi kỳ hạn mới.

(3) Đây là các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng số 183/HĐ-HCVN ngày 20/05/2011 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 17%/năm, trả lãi vào cuối mỗi quý. Trong trường hợp đặc biệt, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có quyền thu hồi vốn vay trước hạn nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Đơn vị trước 01 tháng. Lãi suất vay quá hạn là 25,5%/năm. Là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Đây là các khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (VCFC) theo hợp đồng số 054/HĐHM/VCFC để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày thu lãi bằng thông báo của VCFC. Trường hợp đến thời điểm điều chỉnh mà không có thông báo mức lãi suất mới bằng văn bản của VCFC sẽ mặc nhiên được hiểu là mức lãi suất cho vay vẫn được giữ nguyên như kỳ trước. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng dây chuyền máy móc thiết bị với tổng giá trị 6.100.000.000 VND.

(5) Đây là khoản vay Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để sửa chữa khách sạn Đồ Sơn từ năm 2004 với lãi suất là 12%/năm.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	76.170.523	16.781.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.712.416	807.212.206
Thuế thu nhập cá nhân	21.627.654	74.444.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.718.000
<b>Cộng</b>	<b>651.510.593</b>	<b>923.156.725</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÀU SỐ B 09a-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay	459.759.895	737.627.278
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	240.000.000	-
Trích trước chi phí khác	262.568.002	1.372.477.453
<b>Cộng</b>	<b>962.327.897</b>	<b>2.110.104.731</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	55.896.196	46.263.599
Bảo hiểm xã hội	16.387.354	3.445.200
Phải trả về cổ phần hóa	98.880.000	98.880.000
Lãi vay phải trả	387.484.300	102.005.800
Cổ tức phải trả	1.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.528.966	113.129.698
<b>Cộng</b>	<b>2.125.176.816</b>	<b>363.724.297</b>

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhận ký quỹ dài hạn của công nhân học nghề	668.686.000	474.215.200
Nhận ký quỹ của đại lý ủy thác	61.000.000	71.000.000
Khác	9.540.000	-
<b>Cộng</b>	<b>739.226.000</b>	<b>545.215.200</b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	10.016.477.350	7.131.464.250
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Hòa chất Việt Nam (1)</i>	<i>3.241.000.000</i>	<i>3.236.000.000</i>
<i>Cán bộ Công nhân viên Công ty (2)</i>	<i>6.775.477.350</i>	<i>3.895.464.250</i>
Nợ dài hạn	-	204.600.694
<b>Cộng</b>	<b>10.016.477.350</b>	<b>7.336.064.944</b>

## 18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (1) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 16/HĐTH/VCFC ngày 17/11/2009 được ký với Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (VCFC) để đầu tư xây dựng khu nhà ăn ca và hội trường. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Techcombank cộng biên độ lãi suất 3%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với lãi suất thị trường. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn. Hợp đồng vay được thế chấp bằng dây chuyền máy móc với tổng giá trị theo đánh giá của (VCFC) là 6.500.000.000 VND, hệ số tín dụng 80%. Theo hợp đồng vay này nợ gốc vay sẽ được trả mỗi quý 1 lần cho đến tháng 11 năm 2014.
- (2) Đây là khoản vay dài hạn cán bộ công nhân viên trong công ty không xác định thời hạn trả với lãi suất từ 15%/năm đến 18%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu người cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tính như gửi kỳ hạn mới.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2011 VND
Trong vòng 6 tháng	914.000.000
Trong năm 2012	1.080.000.000
Trong năm 2013	1.080.000.000
Trong năm 2014	1.081.000.000
Không xác định thời hạn trả	6.775.477.350
<b>Cộng</b>	<b>10.930.477.350</b>
<b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>914.000.000</b>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>10.016.477.350</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2011	33.727.400.000	379.944.129	3.089.787.822	1.636.931.566	10.088.670.318	48.922.733.835
Tăng trong kỳ	-	141.476.273	546.340	273.170	4.163.611.961	4.305.907.744
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.163.611.961	4.163.611.961
Tăng do phân phối lợi nhuận bổ sung	-	-	546.340	273.170	-	819.510
Tăng khác	-	141.476.273	-	-	-	141.476.273
Giảm trong kỳ	-	379.944.129	-	-	6.958.072.766	7.338.016.895
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.958.072.680	6.958.072.680
Giảm khác	-	379.944.129	-	-	86	379.944.215
Tại ngày 30/06/2011	33.727.400.000	141.476.273	3.090.334.162	1.637.204.736	7.294.209.513	45.890.624.684

**19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	17.202.260.000	17.202.260.000
Các cổ đông khác	16.525.140.000	16.525.140.000
<b>Cộng</b>	<b><u>33.727.400.000</u></b>	<b><u>33.727.400.000</u></b>

**Cổ phiếu:**

	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>	<b>đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.372.740	3.372.740
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.372.740	3.372.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.372.740</i>	<i>3.372.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.372.740	3.372.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.372.740</i>	<i>3.372.740</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**Phân phối lợi nhuận:**

	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tại 01/01/2011</b>	<b>10.088.670.318</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng trong kỳ	4.163.611.961
Chi khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2010	(211.500.000)
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(6.745.480.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ lợi nhuận năm 2010	(546.340)
Trích quỹ dự phòng tài chính bổ sung từ lợi nhuận năm 2010	(273.170)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bổ sung từ lợi nhuận năm 2010	(273.170)
Giảm khác	(86)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tại 30/06/2011</b>	<b><u>7.294.209.513</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÀU SỐ B 09a-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

20. DOANH THU	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.540.941.994	144.794.770.119
Doanh thu bán hàng hóa	1.504.560.276	-
Doanh thu bán thành phẩm	163.483.429.172	144.348.552.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	552.952.546	446.217.551
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>593.368.624</b>	<b>500.806.504</b>
Chiết khấu thương mại	593.368.624	471.112.204
Hàng bán bị trả lại	-	29.694.300
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>164.947.573.370</b>	<b>144.293.963.615</b>
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.216.743.627	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.577.907.070	111.983.470.513
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	594.016.162	383.568.962
<b>Cộng</b>	<b>134.388.666.859</b>	<b>112.367.039.475</b>
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.315.952	32.030.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274.356.866	58.034.879
<b>Cộng</b>	<b>404.672.818</b>	<b>90.065.262</b>
23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	6.093.840.576	4.134.173.161
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	74.676.853	76.532.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.218.907.690	4.043.389.265
Chi phí tài chính khác	-	691.889.004
<b>Cộng</b>	<b>7.387.425.119</b>	<b>8.945.983.845</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước	1.201.900.000	-
Thu phí đào tạo công nhân nghỉ việc	23.439.200	34.449.480
Thu phí chuyển nhượng cổ phần, bồi thường khác	-	7.642.300
<b>Cộng</b>	<b>1.225.339.200</b>	<b>42.091.780</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>5.551.624.930</b>	<b>7.684.897.675</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.551.624.930</b>	<b>7.684.897.675</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.388.012.969</b>	<b>1.921.224.419</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.163.611.961</b>	<b>5.763.673.256</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>4.163.611.961</b>	<b>5.763.673.256</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	3.372.740	3.372.740
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.372.740	3.372.740
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.234</b>	<b>1.709</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	137.533.835.025	104.480.240.853
Chi phí nhân công	11.726.367.915	11.361.836.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.406.319.109	4.170.003.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.698.009.555	3.806.193.554
Chi phí khác	9.306.967.113	6.870.593.526
<b>Cộng</b>	<b>166.671.498.717</b>	<b>130.688.867.533</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MÀU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2011 Đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của:</b>		
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	101.206.626.270	-
Công ty Cổ phần Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	963.332.967	656.004.046
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Vĩnh Phú	779.604.500	-
Công ty Cổ phần Supe phot phát và Hóa chất Lâm Thao	56.040.600	55.809.600
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn	48.792.935	42.700.686
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất H34	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	-	8.313.140
<b>Chi phí lãi vay trả cho:</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	290.417.000	-
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ cho:</b>		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	129.579.525	174.952.000
Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	-	25.389.320.000
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	1.327.332.698	475.265.153
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	-	14.953.617
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	898.831.160	831.077.319
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	800.000.000	800.000.000
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	16.085.283.197	1.749.320.613
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	540.000.000	1.080.000.000
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	3.241.000.000	3.236.000.000
<b>Phải trả cho người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	71.531.035.629	47.776.105.097
Công ty Cổ phần Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	455.827.002	179.817.792
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn	7.084.000	-
<b>Phải trả khác</b>		
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	53.600.000	65.600.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.790.159.800	-



## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tiền lương	295.156.511	239.430.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	36.000.000
Tiền thưởng Ban điều hành	87.000.000	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>430.156.511</b>	<b>395.430.000</b>

## 29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 25/03/2011, Công ty ký hợp đồng cam kết mua dây chuyền lắp ráp ắc quy ô tô tự động hoàn toàn với Công ty TNHH KAE LII MACHINE MFG với trị giá là 354.387 USD. Ngày 21/04/2011, Công ty đã chuyển tiền đặt cọc 30% trị giá hợp đồng này.

Tại ngày 12/04/2011, Công ty ký hợp đồng cam kết mua máy hàn chùm kiểu COSI-2 cho ắc quy 3x2 tự động hoàn toàn với Công ty TNHH SORFIN YOSHIMURA TOKYO với trị giá là 338.400 USD. Ngày 08/06/2011, Công ty đã chuyển tiền đặt cọc 30% trị giá hợp đồng này.

Bảng hợp đồng cho thuê tài chính số 01.06.11/HĐCTTC-AQTS ngày 20/06/2011 được ký giữa Công ty (Bên thuê) và Công ty TNHH MTV Thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (Bên cho thuê), Công ty đã có nguồn tài trợ cho 2 hợp đồng mua máy móc thiết bị nêu trên với giá trị tài sản thuê là 692.787 USD; số tiền cho thuê được xác định bằng 90% giá trị tài sản thuê cộng 100% phí bảo hiểm; và giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê.

## 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty. Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Nam